

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ**  
**năm học 2025-2026**

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**

*Căn cứ Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (ĐHKHCNHN);*

*Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường ĐHKHCNHN;*

*Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-ĐHKHCN ngày 26/03/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội năm học 2025-2026 với nội dung như các Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các khoa chuyên môn, Trưởng khoa Đào tạo đại cương, Giám đốc Trung tâm ngoại ngữ, Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Khảo thí và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- HT;
- Các PHT;
- Lưu: VT, QLĐT.MH.

**HIỆU TRƯỞNG CHÍNH**



**Jean-Marc Lavest**

VIETNAM ACADEMY  
OF SCIENCE AND TECHNOLOGY  
**UNIVERSITY OF SCIENCE  
AND TECHNOLOGY OF HANOI**

No. 961/QĐ-ĐHKHCN

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hanoi, September 29, 2025

**DECISION**

**On approving the teaching plan of master's programs  
in academic year 2025-2026**

**RECTOR**

**UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI**

*Pursuant to Decision No. 2067/QĐ-TTg dated December 9<sup>th</sup>, 2009 of the Prime Minister on the establishment of University of Science and Technology of Hanoi (USTH);*

*Pursuant to Decision No. 2557/QĐ-TTg dated December 30<sup>th</sup>, 2016 of the Prime Minister on Regulations on organization and operation of USTH;*

*Pursuant to Decision No. 228/QĐ-ĐHKHCN dated March 26<sup>th</sup>, 2024 of the Rector of USTH on issuing the Master's Academic Policies;*

*At the proposal of Director of Department of Academic Affairs.*

**DECIDES:**

**Article 1.** To approve the teaching plan of master's programs of University of Science and Technology of Hanoi in academic year 2025-2026 as detailed in the Annexes promulgated with this Decision.

**Article 2.** Director of Administration, Director of Department of Academic Affairs, Directors of academic departments, Director of General Education Department, Director of Foreign Language Center, Head of Organization - Personnel Department, Head of Accounting and Finance Department, Director of Quality Assurance and Examination Department and involved individuals shall be in charge of implementing this Decision./.

***Recipients:***

- As Article 2;
- Rector;
- Vice Rectors;
- Archive: VT, DAA.MH.

**PRINCIPAL RECTOR**

*(Signed and sealed)*

**Jean-Marc Lavest**



PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH GIÁO DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHOA HỌC VẬT LIỆU TIỀN TIẾN VÀ CÔNG NGHỆ NANO NĂM HỌC 2025-2026  
ANNEX 1: TEACHING PLAN OF MASTER'S PROGRAM IN ADVANCED MATERIALS SCIENCE AND NANOTECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI  
HÀ NỘI

Quyết định số 961/QĐ-ĐHKHCN ngày 29/09/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026  
Decision No. 961/QĐ-ĐHKHCN dated Sept. 29, 2025 on approving the Teaching plan of master's programs of USTH in academic year 2025-2026

1.1 KẾ HOẠCH GIÁO DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF M1

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English             | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                   |                                                                |                                                        |                        |                                            |                                          |                                            |                                         |                                                                     |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | B107                              | Applied numerical tools (python)                               | Công cụ số ứng dụng - python                           | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Michael Amato                                                                                          | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 2                   | B122                              | Bibliographic and international project                        | Xây dựng tổng quan nghiên cứu và dự án quốc tế         | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Văn Quỳnh                                                                                       | F                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 3                   | B102                              | Thermodynamics                                                 | Nhiệt động học                                         | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Brice Arnaud                                                                                           | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 4                   | B104                              | Advanced Electrochemistry for sustainable development          | Điện hóa năng cao                                      | 3                      | 25                                         | 20                                       | 5                                          |                                         | M                                                                   | Nguyễn Văn Quỳnh                                                                                       | F                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 5                   | P204                              | Physics of semi-conductors and electronic devices              | Vật lý bán dẫn và linh kiện điện tử                    | 3                      | 22                                         | 22                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Julien Laverdant                                                                                       | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 6                   | B106                              | Organic and Coordination chemistry for sustainable development | Hóa học phức chất                                      | 3                      | 22                                         | 20                                       |                                            | 2                                       | M                                                                   | Bernd Schollhorn                                                                                       | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 7                   | B108                              | Physico chemistry of interfaces                                | Hóa lý bề mặt                                          | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Vũ Thị Thu                                                                                             | F                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 8                   | C203                              | Chemical Functionalisation of Surfaces - Conducting Polymers   | Chức năng hóa bề mặt - Vật liệu polyme dẫn điện        | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Văn Quỳnh                                                                                       | F                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 9                   | B112                              | Magnetic properties of materials                               | Từ học vật liệu                                        | 3                      | 26                                         | 20                                       | 6                                          |                                         | M                                                                   | Philippe Lecoeur, Nguyễn Thị Ngọc                                                                      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 01/2026          |
| 10                  | C1                                | English Master 1                                               | Tiếng Anh Thạc sĩ 1                                    | 2.5                    | 100                                        | 100                                      |                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers | F+I                                                                                  | 09/2025           | 10/2025          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                   |                                                                |                                                        |                        |                                            |                                          |                                            |                                         |                                                                     |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 11                  | FRM1                              | French M1                                                      | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                   | 1                      | 60                                         | 60                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh          | F                                                                                    | 01/2026           | 04/2026          |



| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English                                              | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                          | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 12          | MMS1.001                          | Science and Technology<br>Management                                                            | Quản lý Khoa học và Công nghệ                          | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Tường Lan                                                    | F                                                                                    | 01/2026           | 05/2026          |
| 13          | B123                              | Introduction to Molecular Modeling                                                              | Nhập môn mô hình học phân tử                           | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | François Maurel, Van Oanh<br>Nguyễn Thi                             | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 14          | B124                              | Optical properties of materials                                                                 | Tính chất quang học của vật liệu                       | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Corinne Chanéac                                                     | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 15          | C206                              | Chemistry of nanomaterials for<br>sustainable development                                       | Hóa học vật liệu nano                                  | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Fayna Mammeri                                                       | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 16          | B118                              | Polymer materials for sustainable<br>development                                                | Vật liệu polymer                                       | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Benoit Piro                                                         | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 17          | B119                              | Spectroscopy techniques                                                                         | Kỹ thuật phân tích phổ                                 | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Philippe Daniel, Nguyễn Lương<br>Lâm                                | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 18          | B120                              | Microscopy techniques                                                                           | Kỹ thuật kính hiển vi                                  | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Nordin Felidj                                                       | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 19          | B111                              | Experimental Unit:<br>Electrodeposition Chemical<br>preparation VD Deposition<br>TP AFM/STM SEM | Thực hành 1                                            | 4                      | 40                                         | 40                                       | 40                                         |                                         | M                                                                   | Nguyễn Lương Lâm, Nguyễn<br>Văn Quỳnh, Nguyễn Thị Ngọc<br>Thùy Linh | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 20          | B110                              | M1 Internship                                                                                   | Thực tập M1                                            | 9                      |                                            |                                          |                                            |                                         | M                                                                   |                                                                     |                                                                                      | 06/2026           | 07/2026          |

1.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF M2

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                            |                                         |                                                                     |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | FRM2                              | French M2                                          | Trí tuệ Pháp Thạc sĩ 2                                 | 2                      | 40                                         | 40                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn<br>Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền,<br>Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn<br>Thùy Linh | F                                                                                    | 10/2025           | 12/2025          |

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English                                | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese                                                             | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 2                   | MMS2.001                          | Science and Technology Innovation<br>Management                                   | Quản lý đổi mới sáng tạo khoa học<br>và công nghệ                                                                  | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Tường Lan                       | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 3                   | MMS2.002                          | Research method in Science and<br>Technology Studies                              | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>và công nghệ                                                                    | 1.5                    | 20                                         | 12                                       |                                            | 8                                       | M                                                                   | Nguyễn Hồng Nam                        | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 4                   | B207                              | Vietnamese academics, industrial<br>and International collaboration<br>landscapes | Bối cảnh khoa học công nghệ, công<br>nghiệp và hợp tác quốc tế trong<br>ngành Khoa học học vật liệu ở Việt<br>Nam. | 2                      | 20                                         | 15                                       | 8                                          |                                         | M                                                                   | Phạm Gia Khánh, Phan Ngọc<br>Hồng      | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 5                   | C202                              | Molecular electronics                                                             | Điện tử học phân tử                                                                                                | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Jean-Christophe Lacroix                | F                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 6                   | B204                              | Organic electronics                                                               | Điện tử học hữu cơ                                                                                                 | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Jean-Manuel Raimundo                   | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 7                   | P301                              | Molecular Magnetism                                                               | Từ học phân tử                                                                                                     | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Tallal Mallah                          | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 8                   | B202                              | Material for Photovoltaics                                                        | Vật liệu cho pin năng lượng mặt trời                                                                               | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Thanh-Tuan Bui                         | F+I                                                                                  | 10/2025           | 03/2026          |
| 9                   | B207                              | Materials for batteries and<br>supercapacitors                                    | Vật liệu tích trữ năng lượng trong<br>pin và siêu tụ                                                               | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn<br>Nhật Linh | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 10                  | B203                              | Biosensors                                                                        | Cảm biến sinh học                                                                                                  | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Benoit Piro, Vũ Thị Thu                | F                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 11                  | C201                              | Nanostructured Polymers                                                           | Vật liệu polyme cấu trúc nano                                                                                      | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Sagario Pascual                        | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 12                  | P202                              | Nanophotonics                                                                     | Quang tử nano                                                                                                      | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Olivier Pluchery                       | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 13                  | C209                              | Molecular Modeling of organic<br>materials                                        | Mô hình hóa phân tử vật liệu hữu cơ                                                                                | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Mahamadou Seydou                       | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 14                  | P205                              | Numerical simulation                                                              | Mô phỏng số                                                                                                        | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                            |                                         | M                                                                   | GV thỉnh giảng/ invited lecturer       | I                                                                                    | 10/2025           | 03/2026          |
| 15                  | P207                              | MEMS – NEMS                                                                       | Công nghệ MEMS-NEMS                                                                                                | 3                      | 34                                         | 34                                       |                                            |                                         | M                                                                   | Louis Renaud, Nguyễn Văn<br>Quỳnh      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 03/2026          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                   |                                                                                   |                                                                                                                    |                        |                                            |                                          |                                            |                                         |                                                                     |                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 16                  | B210                              | Internship                                                                        | Thực tập                                                                                                           | 30                     |                                            |                                          |                                            |                                         | M                                                                   |                                        |                                                                                      | 03/2026           | 09/2026          |





**PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM HỌC 2025-2026**  
**ANNEX 2: TEACHING PLAN OF MASTER'S PROGRAM IN INFORMATION AND COMMUNICATION TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026**

Quyết định số **964** /QĐ-ĐHKHCN ngày **29** / **09** /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)  
Decision No. **964** /QĐ-ĐHKHCN dated **Sept. 29** , 2025 on approving the Teaching plan of master's programs of USTH in academic year 2025-2026)

**2.1 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF M1**

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/<br>Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ<br>bài tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                               |                                          |                                            |                                         |                                                                |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | BC4.01                            | Mathematics Tool for Data Science                  | Công cụ toán học cho khoa học dữ liệu                  | 5                      | 50                                            | 40                                       |                                            | 10                                      | M                                                              | Trần Hoàng Tùng                                                                                        | F                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 2                   | BC4.02                            | Information Systems for Data Science               | Hệ thống thông tin cho khoa học dữ liệu                | 5                      | 50                                            | 40                                       | 10                                         |                                         | M                                                              | Nghiêm Thị Phương, Nguyễn Hoàng Hà                                                                     | F                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 3                   | BC1.01                            | Programming techniques                             | Kỹ thuật lập trình                                     | 5                      | 50                                            | 30                                       | 20                                         |                                         | M                                                              | Emmanuelle Darles, Lilian Aveneau                                                                      | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 4                   | BC2.01                            | Statistics for Data Science                        | Thống kê cho khoa học dữ liệu                          | 5                      | 50                                            | 40                                       | 10                                         |                                         | M                                                              | Cán Văn Hào                                                                                            | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 5                   | BC1.02                            | Basic modelling techniques                         | Kỹ thuật mô hình hoá cơ bản                            | 5                      | 50                                            | 40                                       |                                            | 10                                      | M                                                              | Giang Anh Tuấn                                                                                         | F                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 6                   | C1                                | English Master 1                                   | Tiếng Anh Thạc sĩ 1                                    | 2.5                    | 100                                           | 100                                      |                                            |                                         | M                                                              | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers | F+I                                                                                  | 09/2025           | 10/2025          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                               |                                          |                                            |                                         |                                                                |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 7                   | FRM1                              | French M1                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                   | 1                      | 60                                            | 60                                       |                                            |                                         | M                                                              | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh          | F                                                                                    | 01/2026           | 04/2026          |
| 8                   | MMS1.001                          | Science and Technology Management                  | Quản lý Khoa học và Công nghệ                          | 1.5                    | 20                                            | 20                                       |                                            |                                         | M                                                              | Nguyễn Tường Lan                                                                                       | F                                                                                    | 01/2026           | 05/2026          |

Học kỳ 1/Semester 1

Học kỳ 2/Semester 2

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/<br>Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ<br>bài tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers        | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 9           | BC3.01                            | System Architectures                               | Kiến trúc hệ thống                                     | 5                      | 50                                            | 40                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Camelia Slimani, Daniel Hagimont  | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 10          | BC1.03                            | Advanced modelling techniques                      | Kỹ thuật mô hình hoá nâng cao                          | 5                      | 50                                            | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Laure Petrucci, Kais Klai         | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 11          | BC2.03                            | Machine Learning                                   | Học máy                                                | 5                      | 50                                            | 20                                       | 20                                            | 10                                      | M                                                                      | Emmanuel Viennet, Đoàn Nhật Quang | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |
| 12          | BC4.03                            | Deep Learning                                      | Học sâu                                                | 5                      | 50                                            | 20                                       | 20                                            | 10                                      | M                                                                      | Nicolas Sidère, Trần Giang Sơn    | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |
| 13          | BC3.02                            | Security and Ethics for Data                       | An toàn và đạo đức cho dữ liệu                         | 2.5                    | 25                                            | 20                                       |                                               | 5                                       | M                                                                      | Trần Trung Chuyên                 | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 14          | BC2.02                            | From sensor to user                                | Từ cảm ứng đến người dùng                              | 2.5                    | 25                                            | 20                                       |                                               | 5                                       | M                                                                      | Trần Trung Chuyên                 | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 15          | M12.05-M1                         | M1 Internship                                      | Thực tập M1                                            | 5                      |                                               |                                          |                                               |                                         | M                                                                      |                                   |                                                                                      | 06/2026           | 07/2026          |

2.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF M2

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/<br>Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ<br>bài tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                    | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                               |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | FRM2                              | French M2                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 2                                   | 2                      | 40                                            | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                    | 10/2025           | 12/2025          |
| 2                   | MMS2.001                          | Science and Technology Innovation Management       | Quản lý đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ         | 1.5                    | 20                                            | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Trường Lan                                                                             | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/<br>Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ<br>bài tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers        | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 3                   | MMS2.002                          | Research method in Science and<br>Technology Studies | Phương pháp nghiên cứu khoa<br>học và công nghệ        | 1.5                    | 20                                            | 12                                       |                                            | 8                                       | M                                                                      | Nguyễn Hồng Nam                   | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 4                   | BC1.04                            | Modeling and simulation of<br>complex systems        | Mô hình hóa và mô phỏng các hệ<br>thống phức tạp       | 5                      | 50                                            | 30                                       | 20                                         |                                         | M                                                                      | Alexis Drogoul                    | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 5                   | BC3.04                            | Cloud and big data                                   | Đám mây và dữ liệu lớn                                 | 5                      | 50                                            | 30                                       | 20                                         |                                         | M                                                                      | Boris Teabe, Daniel Hagimont      | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 6                   | BC2.04                            | Data visualization                                   | Trực quan hóa dữ liệu                                  | 5                      | 50                                            | 30                                       | 20                                         |                                         | M                                                                      | Nicolas Sidère, Karel Bertet      | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 7                   | BC3.05                            | Advanced programming for HPC                         | Lập trình nâng cao cho HPC                             | 5                      | 50                                            | 40                                       | 10                                         |                                         | M                                                                      | Lilian Aveneau, Trần Giang<br>Son | F+I                                                                                  | 09/2025           | 02/2026          |
| 8                   | BC4.04                            | Machine Learning and Deep<br>Learning Applications   | Học máy và Học sâu ứng dụng                            | 5                      | 50                                            | 30                                       | 20                                         |                                         | M                                                                      | Pascal Bourdon, Nicolas Sidère    | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                   |                                                      |                                                        |                        |                                               |                                          |                                            |                                         |                                                                        |                                   |                                                                                      |                   |                  |
| 9                   | M14.1                             | M2 Internship                                        | Thực tập M2                                            | 30                     |                                               |                                          |                                            |                                         | M                                                                      |                                   |                                                                                      | 03/2026           | 08/2026          |





PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CÔNG NGHỆ SINH HỌC: THỰC VẬT - Y SINH - DUỖC HỌC NĂM HỌC 2025-2026  
ANNEX 3: TEACHING PLAN OF MASTER'S PROGRAM IN MEDICAL BIOTECHNOLOGY - PLANT BIOTECHNOLOGY - PHARMACOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

961 /QĐ-ĐHKHCN ngày 29 / 09 /2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 961 /QĐ-ĐHKHCN dated Sept - 29 , 2025 on approving the Teaching plan of master's programs of USTH in academic year 2025-2026)

3.1 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF M1

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English            | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                                      | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                   |                                                               |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                                                 |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | BP10                              | Molecular Biology                                             | Sinh học phân tử                                       | 5                      | 50                                         | 40                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Trịnh Duy Chí, Eric Lacombe                                                                                     | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 2                   | BP11                              | Biochemistry and enzymology                                   | Hóa sinh và Enzyme học                                 | 5                      | 50                                         | 40                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Thanh Ha Duong, Nguyễn Phương<br>Nhưng, Nguyễn Sỹ Lê Thanh                                                      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 3                   | BP12                              | Introduction to pharmacology                                  | Nhập môn dược học                                      | 4                      | 50                                         | 40                                       | 4                                             | 12                                      | M                                                                      | Roger Besançon, Stéphanie<br>Agüero, Nguyễn Thị Kiều Oanh,<br>Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Thị<br>Vân Anh          | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 4                   | BP13                              | Intruduction to biotechnology                                 | Nhập môn công nghệ sinh học                            | 4                      | 35                                         | 27                                       |                                               | 8                                       | M                                                                      | Michael Quentin, Trịnh Duy Chí,<br>Lê Thanh Hương                                                               | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 5                   | BP14                              | Bioinformatic                                                 | Tin sinh                                               | 4                      | 50                                         | 40                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Nguyễn Cường, Trần Thị Thanh<br>Tâm                                                                             | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 6                   | BP15                              | Statistics and biological<br>experimentation                  | Thống kê sinh học                                      | 4                      | 44                                         | 40                                       |                                               | 4                                       | M                                                                      | Mai Thị Phương Nga, Nguyễn Thị<br>Vân Anh                                                                       | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 7                   | BP16                              | Scientific communication,<br>valorization, Project management | Truyền thông khoa học và quản lý<br>dự án              | 4                      | 44                                         | 44                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Eric Gontier, Nguyễn Văn Phương                                                                                 | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 8                   | C1                                | English Master 1                                              | Tiếng Anh Thạc sĩ 1                                    | 2.5                    | 100                                        | 100                                      |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn<br>Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi<br>Hoài Hương, GV thỉnh giảng/<br>invited lecturers | F+I                                                                                  | 09/2025           | 10/2025          |

| STT/<br>No.                                      | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                    | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 2/Semester 2                              |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
| 9                                                | FRM1                              | French M1                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                   | 1                      | 60                                         | 60                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                    | 01/2026           | 04/2026          |
| 10                                               | MMS1.001                          | Science and Technology Management                  | Quản lý Khoa học và Công nghệ                          | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Tường Lan                                                                              | F                                                                                    | 01/2026           | 05/2026          |
| 11                                               | BP30                              | M1 internship                                      | Thực tập M1                                            | 10                     |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                      |                                                                                               |                                                                                      | 06/2026           | 07/2026          |
| Phát triển thuốc/ Drug Development               |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
| 12                                               | BP20                              | Medicinal chemistry                                | Hóa dược                                               | 5                      | 49                                         | 39                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Marie-Geneviève Dijoux, Nguyễn Thị Vân Anh, Lê Hồng Luyến                                     | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |
| 13                                               | BP21                              | Pharmaceutics and biopharmacy                      | Bào chế và sinh dược                                   | 5                      | 50                                         | 28                                       | 22                                            |                                         | M                                                                      | Nguyễn Hồng Vân, Nguyễn Thị Kiều Oanh                                                         | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 14                                               | BP22                              | Concepts in biochromatography                      | Các phương pháp sắc ký sinh học                        | 5                      | 50                                         | 24                                       | 26                                            |                                         | M                                                                      | Lê Thị Thu Hằng                                                                               | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| Y sinh/ Biomedicine                              |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
| 15                                               | BP23                              | General immunology                                 | Miễn dịch đại cương                                    | 5                      | 53                                         | 37                                       | 16                                            |                                         | M                                                                      | Nguyễn Thị Trang Huyền, Trần Thị Thu Phương                                                   | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 16                                               | BP24                              | Biomedical Biotechnology                           | Công nghệ sinh học Y sinh                              | 5                      | 56                                         | 37                                       | 16                                            |                                         | M                                                                      | Grigorov Boyan, Nguyễn Quang Huy, Lê Thị Thu Hằng, Đào Thị Mai Lan                            | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |
| 17                                               | BP25                              | General oncology                                   | Đại cương ung thư                                      | 5                      | 54                                         | 42                                       | 12                                            |                                         | M                                                                      | Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Thị Trang Huyền, Grigorov Boyan, Roger Besançon                     | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |
| Công nghệ sinh học thực vật/ Plant Biotechnology |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
| 18                                               | BP26                              | Plant Genetic and development                      | Di truyền và phát triển ở thực vật                     | 5                      | 50                                         | 45                                       |                                               | 5                                       | M                                                                      | Trinh Duy Chi, Eric Lacombe, Lê Thị Vân Anh                                                   | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                  | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 19          | BP27                              | Plant Micro-organism interactions                  | Tương tác vi sinh vật - thực vật                       | 5                      | 50                                         | 35                                       |                                               | 15                                      | M                                                                      | Pierre Czermic, Nguyễn Văn Phương                                           | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |
| 20          | BP28                              | Plant metabolic engineering                        | Cải biến trao đổi chất thực vật                        | 5                      | 45                                         | 25                                       | 8                                             | 12                                      | M                                                                      | Michelle Boitel, Nguyễn Thị Kiều Oanh, Mai Thị Phương Nga, Tô Thị Mai Hương | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |

3.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF M2

| Học kỳ 1/Semester 1                |                                   |                                                    |                                                           |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| STT/<br>No.                        | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese    | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                    | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
| 1                                  | FRM2                              | French M2                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 2                                      | 2                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                    | 10/2025           | 12/2025          |
| 2                                  | MMS2.001                          | Science and Technology Innovation Management       | Quản lý đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ            | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Tường Lan                                                                              | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 3                                  | MMS2.002                          | Research method in Science and Technology Studies  | Phương pháp nghiên cứu khoa học và công nghệ              | 1.5                    | 20                                         | 12                                       |                                               | 8                                       | M                                                                      | Nguyễn Hồng Nam                                                                               | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| Phát triển thuốc/ Drug Development |                                   |                                                    |                                                           |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                               |                                                                                      |                   |                  |
| 4                                  | BP300                             | From natural product to drugs and medicines        | Từ hợp chất tự nhiên đến thuốc                            | 3                      | 32                                         | 32                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Thị Kiều Oanh                                                         | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 5                                  | BP301                             | Nanobiotech, biosensors and nano delivery          | Công nghệ sinh học nano, cảm biến sinh học và hệ dẫn nano | 4                      | 48                                         | 30                                       | 18                                            |                                         | M                                                                      | Benoit Piro, Vũ Thị Thu, Nguyễn Hồng Vân                                                      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 6                                  | BP302                             | Pharmaceutics and pharmacokinetics                 | Bào chế và dược động học                                  | 4                      | 48                                         | 40                                       |                                               | 8                                       | M                                                                      | Nguyễn Hồng Vân, Nguyễn Thị Văn Anh                                                           | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 7                                  | BP303                             | Molecular engineering                              | Kỹ thuật phân tử                                          | 4                      | 48                                         | 32                                       | 16                                            |                                         | M                                                                      | Lê Thị Thu Hằng, Raphaël Terreux, Stéphanie Agüero                                            | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |

| STT/<br>No.                                      | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English                   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese     | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                 | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 8                                                | BP304                             | Experimental Pharmacology                                            | Dược lý thực nghiệm                                        | 3                      | 38                                         | 18                                       | 10                                            | 10                                      | M                                                                      | Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn<br>Phương Nga                                   | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 9                                                | BP305                             | Structural analysis in biology                                       | Phân tích cấu trúc sinh học                                | 3                      | 27                                         | 20                                       |                                               | 7                                       | M                                                                      | Chiara Zanato                                                              | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 10                                               | BP306                             | Immunoinformatics, bioinformatics<br>and antibodies                  | Tin học miễn dịch, tin sinh và<br>kháng thể                | 4                      | 43                                         | 33                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Sanou Gaoussou, Trần Thị Thanh<br>Tâm                                      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| Y sinh/ Biomedicine                              |                                   |                                                                      |                                                            |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                            |                                                                                      |                   |                  |
| 11                                               | BP307                             | From genomic to system biology                                       | Từ hệ gen đến hệ thg sinh học                              | 4                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Cẩm Linh, Nguyễn Xuân<br>Hung                                       | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 12                                               | BP308                             | Expression system and bioreactions                                   | Hệ thống biểu hiện và các phản<br>ứng sinh học             | 4                      | 43                                         | 33                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Đồng Văn Quyền, Phí Quyết Tiến                                             | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 13                                               | BP309                             | Genetic, cellular and molecular<br>mechanisms of human diseases      | Cơ chế phân tử và tế bào, di truyền<br>về bệnh ở người     | 4                      | 48                                         | 44                                       | 4                                             |                                         | M                                                                      | Nguyễn Thy Ngọc, Nguyễn Thùy<br>Dương                                      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 14                                               | BP310                             | Stem cell and nuclear transfer                                       | Tế bào gốc và chuyển nhân                                  | 3                      | 36                                         | 36                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Trung Nam, Trần Trung<br>Thành, Nguyễn Xuan Hung,<br>Nguyễn Thị Sâm | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 15                                               | BP311                             | Molecular biology of emerging<br>viruses and other pathogens         | Sinh học phân tử ở virus mới nổi<br>và các mầm bệnh khác   | 3                      | 36                                         | 32                                       | 4                                             |                                         | M                                                                      | Anne Laure Banuls, Nguyễn<br>Quang Huy, Trần Thị Thu Phương                | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 16                                               | BP305                             | Structural analysis in biology                                       | Phân tích cấu trúc sinh học                                | 3                      | 27                                         | 20                                       |                                               | 7                                       | M                                                                      | Chiara Zanato                                                              | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 17                                               | BP306                             | Immunoinformatics, bioinformatics<br>and antibodies                  | Tin học miễn dịch, tin sinh và<br>kháng thể                | 4                      | 43                                         | 33                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Sanou Gaoussou, Trần Thị Thanh<br>Tâm                                      | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| Công nghệ sinh học thực vật/ Plant Biotechnology |                                   |                                                                      |                                                            |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                            |                                                                                      |                   |                  |
| 18                                               | BP312                             | Plant functional and comparative<br>genomics                         | Hệ gen học chức năng và hệ gen<br>học so sánh của thực vật | 4                      | 40                                         | 27                                       | 9                                             | 4                                       | M                                                                      | Đặng Thị Minh Nguyệt                                                       | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 19                                               | BP313                             | Micropropagation, transformation,<br>regeneration of tropical plants | Nhân giống, chuyển gen, tái sinh<br>của thực vật nhiệt đới | 4                      | 40                                         | 20                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Mai Thị Phương Nga                                                         | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                            | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 20          | BP314                             | Engineering stress resistance in<br>tropical crops   | Kỹ thuật kháng stress ở thực vật<br>nhiệt đới          | 4                      | 37                                         | 23                                       | 8                                             | 6                                       | M                                                                      | Pierre Frendo, Trịnh Duy Chí,<br>Nguyễn Văn Phụng, Michael<br>Quentin | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 21          | BP315                             | Genetic and molecular basis of<br>plant productivity | Cơ sở phân tử và di truyền của<br>năng suất cây trồng  | 4                      | 30                                         | 30                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Stéphane Jouannic, Lê Thị Văn<br>Anh                                  | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 22          | BP316                             | Molecular markers and selection                      | Chỉ thị phân tử và chọn lọc                            | 5                      | 50                                         | 50                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Văn Phụng, GV thỉnh<br>giảng/ invited lecturer                 | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 23          | BP317                             | Phytopathologie                                      | Bệnh học                                               | 4                      | 45                                         | 30                                       | 9                                             | 6                                       | M                                                                      | Nguyễn Văn Phụng                                                      | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| Học kỳ 2    |                                   |                                                      |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                       |                                                                                      |                   |                  |
| 24          | BP40                              | M2 Internship                                        | Thực tập M2                                            | 30                     |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                      |                                                                       | I                                                                                    | 03/2025           | 08/2026          |



PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ VŨ TRỤ: VIỄN THĂM - VẬT LÝ THIÊN VĂN - CÔNG NGHỆ VỆ TINH NĂM HỌC 2025-2026  
ANNEX 4: TEACHING PLAN OF MASTER'S PROGRAM IN SPACE: EARTH OBSERVATION - ASTROPHYSICS - SATELLITE TECHNOLOGY IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(phần bản kèm theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHKHCN ngày 29/09/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)  
(part of the attached Decision No. 961/QĐ-ĐHKHCN dated Sept. 29, 2025 on approving the Teaching plan of master's programs of USTH in academic year 2025-2026)

4.1 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF M1

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn<br>(O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ I/Semester 1 |                                |                                                      |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | C-12                           | Introduction to Astrophysics and Earth Observation   | Tổng quan về vật lý thiên văn và quan trắc trái đất    | 3                      | 30                                         | 27                                       | 3                                             |                                         | M                                                                      | Phạm Thị Tuyết Nhung, Tống Sĩ Sơn                                                                      | F+I                                                                                  | 09/2025           | 01/2026          |
| 2                   | C-13                           | Introduction to Satellite Technologies               | Tổng quan về công nghệ vệ tinh                         | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Lê Xuân Huy                                                                                            | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 3                   | C-14                           | Optical, Infrared and Microwave                      | Quang học, hồng ngoại, và sóng ngắn                    | 4                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Isabelle Grenier, Cyrille Rosset, Thierry Koleck                                                       | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 4                   | C-15                           | Signal Processing                                    | Xử lý tín hiệu                                         | 3                      | 30                                         | 24                                       | 6                                             |                                         | M                                                                      | Isabelle Grenier, Guillaume Patanchon                                                                  | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 5                   | C-16                           | Algorithms and Programming                           | Lập trình và Giải thuật                                | 2                      | 20                                         | 10                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Nguyễn Xuân Thành                                                                                      | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 6                   | C-17                           | Physics I - Electromagnetism and Statistical physics | Vật lý I - Từ trường và Vật lý thống kê                | 3                      | 32                                         | 25                                       |                                               | 7                                       | M                                                                      | Cyrille Rosset, Clement Leloup                                                                         | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 7                   | C-18                           | Celestial Mechanics                                  | Cơ học thiên thể                                       | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Hubert Halloin                                                                                         | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 8                   | S-11                           | Physics II - Relativity and Quantum Mechanics        | Vật lý II - Thuyết tương đối và Cơ học lượng tử        | 3                      | 30                                         | 25                                       |                                               | 5                                       | M                                                                      | Clement Leloup, Cao Văn Sơn                                                                            | I                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 9                   | S-12                           | Earth and Planets                                    | Các hành tinh và trái đất                              | 3                      | 30                                         | 30                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Ngô Đức Thành, Sonia Fornasier                                                                         | F+I                                                                                  | 09/2025           | 01/2026          |
| 10                  | C1                             | English Master I                                     | Tiếng Anh Thạc sĩ I                                    | 2.5                    | 100                                        | 100                                      |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers | F+I                                                                                  | 09/2025           | 10/2025          |



| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn<br>(O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thành giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 11                  | FRM1                           | French M1                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                   | 1                      | 60                                         | 60                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Trần Thị Phương Thảo,<br>Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị<br>Huyền, Trương Thị Khánh<br>Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                    | 01/2026           | 04/2026          |
| 12                  | MMS1.001                       | Science and Technology<br>Management               | Quản lý Khoa học và Công nghệ                          | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Tường Lan                                                                                       | F                                                                                    | 01/2026           | 05/2026          |
| 13                  | C-21                           | Detectors and space instrumentation                | Cảm biến và thiết bị không gian                        | 2                      | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Cao Văn Sơn, Phạm Ngọc<br>Điệp                                                                         | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 14                  | C-22                           | Earth Observation: Methods and<br>Applications I   | Quan sát trái đất: Phương pháp và<br>Ứng dụng I        | 3                      | 35                                         | 35                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Catherine Prigent, Filipe Aires                                                                        | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 15                  | C-23                           | Numerical Methods                                  | Phương pháp số                                         | 3                      | 38                                         | 28                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Stéphane Jacquemound, Lê<br>Ngọc Trâm                                                                  | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 16                  | C-24                           | Tool Suite for Satellite Design                    | Bộ dụng cụ thiết kế vệ tinh                            | 2                      | 30                                         | 20                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Jean-Francois Aubrun, Joel<br>Michaud                                                                  | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 17                  | C-25                           | Spacecraft architecture                            | Cấu trúc tàu vũ trụ                                    | 3                      | 30                                         | 30                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Laurent Boissnard                                                                                      | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 18                  | C-26                           | M1 Internship                                      | Thực tập M1                                            | 5                      |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                      |                                                                                                        |                                                                                      | 06/2026           | 07/2026          |
| 19                  | S-21                           | Image Processing basics                            | Cơ sở Xử lý ảnh                                        | 2                      | 20                                         | 10                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Tống Sĩ Sơn                                                                                            | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 20                  | S-22                           | Physics III - Molecular physics                    | Vật lý III - Vật lý phân tử                            | 3                      | 30                                         | 20                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Isabelle Kleiner, Hà Trần                                                                              | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 21                  | S-23                           | Astrophysics                                       | Vật lý thiên văn                                       | 3                      | 30                                         | 30                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Sylvain Chaty, Olivia Venot                                                                            | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn<br>(O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                      | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 22          | S-24                           | Image Processing for remote<br>sensing             | Xử lý ảnh trong Viễn thám                              | 4                      | 30                                         | 30                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Paul Passy, Hồ Tổng Minh<br>Định, Phạm Đức Bình | F+I                                                                                  | 02/2026           | 05/2026          |

4.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF M2

| Học kỳ 1/Semester 1 |                                |                                                      |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn<br>(O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
| 1                   | FRM2                           | French M2                                            | Tiếng Pháp Thạc sĩ 2                                   | 2                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Trần Thị Phương Thảo,<br>Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị<br>Huyền, Trương Thị Khánh<br>Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                    | 10/2025           | 12/2025          |
| 2                   | MMS2.001                       | Science and Technology Innovation<br>Management      | Quản lý đổi mới sáng tạo khoa học<br>và công nghệ      | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Tường Lan                                                                                       | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 3                   | MMS2.002                       | Research method in Science and<br>Technology Studies | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>và công nghệ        | 1.5                    | 20                                         | 12                                       |                                               | 8                                       | M                                                                      | Nguyễn Hồng Nam                                                                                        | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 4                   | C-32                           | Observational techniques                             | Các kỹ thuật quan sát                                  | 3                      | 30                                         | 25                                       |                                               | 5                                       | M                                                                      | Cedric Leyrat, Alain<br>Doressoundiram                                                                 | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 5                   | C-33                           | Methods for Astrophysics                             | Phương pháp nghiên cứu vật lý<br>thiên văn             | 2                      | 20                                         | 10                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Phạm Tuấn Anh                                                                                          | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 6                   | C-34                           | Space project - Observation                          | Dự án không gian - Quan trắc                           | 3                      | 40                                         | 20                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Nguyễn Thị Phương, Linda<br>Tomasini                                                                   | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 7                   | C-36                           | Geographical Information System                      | Hệ thống thông tin địa lý                              | 2                      | 20                                         | 10                                       | 10                                            |                                         | M                                                                      | Jean-Paul Deroin                                                                                       | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese      | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn<br>(O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                      | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 8           | S-31                           | Remote Sensing of Continental<br>Surface           | Viễn thám bề mặt lục địa                                    | 3                      | 30                                         | 30                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Paul Passy, Hồ Tổng Minh<br>Định, Phạm Đức Bình | F+I                                                                                  | 09/2025           | 02/2026          |
| 9           | S-32                           | Remote Sensing of the Atmosphere                   | Viễn thám khí quyển                                         | 3                      | 30                                         | 19                                       |                                               | 11                                      | M                                                                      | Juan Cuesta, Ngô Đức Thành                      | F+I                                                                                  | 09/2025           | 02/2026          |
| 10          | S-34                           | Advanced Astrophysics and Planets                  | Vật lý thiên văn và các hành tinh<br>năng cao               | 3                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Alain Doressoudram, Olivia<br>Venot             | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 11          | T-23                           | Global Navigation Satellite Systems                | Hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu                           | 3                      | 30                                         | 20                                       |                                               | 10                                      | M                                                                      | Denis Puy                                       | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| 12          | T-33                           | Engineering for earth observation<br>Space Systems | Kỹ thuật trong hệ thống quan trắc<br>trái đất từ không gian | 3                      | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Linda Tomasini                                  | I                                                                                    | 09/2025           | 02/2026          |
| Học kỳ 2    |                                |                                                    |                                                             |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                 |                                                                                      |                   |                  |
| 13          | C-41                           | Internship                                         | Thực tập                                                    | 30                     |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                      |                                                 |                                                                                      | 03/2026           | 08/2026          |

**PHỤ LỤC 5: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG ỨNG DỤNG NĂM HỌC 2025-2026**  
**ANNEX 5: TEACHING PLAN OF MASTER'S PROGRAM IN APPLIED ENVIRONMENTAL SCIENCES IN ACADEMIC YEAR 2025-2026**

**BÀI HỌC**  
ĐẠI HÀNH KIỆM THIÊN QUÝ  
**HÀNG HẠC**

Quý định số **961/QĐ-ĐHKHCN** ngày **29 / 09 / 2025** về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKHCNN năm học 2025-2026)  
(Issued with Decision No. **961 /QĐ-ĐHKHCN** dated **Sept. 29 , 2025** on approving the Teaching plan of master's programs of USTH in academic year 2025-2026)

### 5.1 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/TEACHING PLAN OF M1

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                                      | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/<br>Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ I/Semester 1 |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                           |                                                                                                                 |                                                                                         |                   |                  |
| 1                   | ESI_02                            | Statistics, Programming 1                          | Thống kê, Lập trình 1                                  | 2.5                    | 25                                         | 25                                       |                                               |                                         | M                                                                         | Phạm Lê Anh                                                                                                     | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 2                   | ESI_03                            | Environmental regulations                          | Luật và các quy định về môi trường                     | 2.5                    | 25                                         | 15                                       |                                               | 10                                      | M                                                                         | Đào Thành Dương                                                                                                 | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 3                   | ESI_04                            | Environmental microbiology                         | Vi sinh môi trường                                     | 2.5                    | 25                                         | 22.5                                     | 2.5                                           |                                         | M                                                                         | Christine Dupuy, Nguyễn Thanh<br>Hiền                                                                           | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| 4                   | ESI_05                            | Environmental chemistry                            | Hóa môi trường                                         | 5                      | 50                                         | 30                                       | 20                                            |                                         | M                                                                         | Emmanuel Guillon, Bùi Văn Hời                                                                                   | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| 5                   | ESI_06                            | Atmosphere, Climate                                | Khí quyển, Khí hậu                                     | 2.5                    | 25                                         | 15                                       | 10                                            |                                         | M                                                                         | Nguyễn Xuân Thành                                                                                               | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 6                   | ESI_07                            | Functioning Ecology                                | Chức năng sinh thái                                    | 2.5                    | 25                                         | 20                                       | 2                                             | 3                                       | M                                                                         | Nguyễn Thanh Hiền                                                                                               | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 7                   | ESI_08                            | Fluid mechanics                                    | Cơ học chất lỏng                                       | 2.5                    | 25                                         | 19                                       | 6                                             |                                         | M                                                                         | Bùi Văn Tuấn, Phạm Lê Anh                                                                                       | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 8                   | ESI_09                            | Free surface flows                                 | Dòng chảy mặt                                          | 2.5                    | 25                                         | 15                                       | 10                                            |                                         | M                                                                         | Nguyễn Thu Hiền                                                                                                 | I                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 9                   | ESI_11                            | Human health                                       | Sức khỏe cộng đồng                                     | 2.5                    | 25                                         | 25                                       |                                               |                                         | M                                                                         | Ascel Samba-Louaka, Mai Hương                                                                                   | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| 10                  | C1                                | English Master 1                                   | Tiếng Anh Thạc sĩ 1                                    | 2.5                    | 100                                        | 100                                      |                                               |                                         | M                                                                         | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn<br>Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài<br>Hương, GV thỉnh giảng/ invited<br>lecturers | F+I                                                                                     | 09/2025           | 10/2025          |

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                    | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/<br>Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                           |                                                                                               |                                                                                         |                   |                  |
| 11                  | FRM1                              | French M1                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                   | 1                      | 60                                         | 60                                       |                                               |                                         | M                                                                         | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                       | 01/2026           | 04/2026          |
| 12                  | MMS1.001                          | Science and Technology Management                  | Quản lý Khoa học và Công nghệ                          | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                         | Nguyễn Tường Lan                                                                              | F                                                                                       | 01/2026           | 05/2026          |
| 13                  | ES2_01                            | Field course, Applied project                      | Thực địa, dự án ứng dụng                               | 5                      | 50                                         | 10                                       | 40                                            | 0                                       | M                                                                         | Nguyễn Thanh Hiền, Vũ Cẩm Tú/ Dominique Serca, Frederic Guerin                                | F+I                                                                                     | 02/2026           | 07/2026          |
| 14                  | ES2_02                            | Remote Sensing of Environment                      | Viễn thám môi trường                                   | 2.5                    | 35                                         | 15                                       |                                               | 20                                      | M                                                                         | Catherine Prigent, Filipe Aires                                                               | I                                                                                       | 02/2026           | 07/2026          |
| 15                  | ES2_03                            | Statistics, Programming 2                          | Thống kê, Lập trình 2                                  | 2.5                    | 25                                         | 5                                        | 10                                            |                                         | M                                                                         | Alexei Sentechev                                                                              | I                                                                                       | 02/2026           | 07/2026          |
| 16                  | ES2_04                            | Hydrology and Hydrogeology                         | Thủy văn và Địa chất thủy văn                          | 5                      | 50                                         | 36                                       |                                               | 14                                      | M                                                                         | Nguyễn Quốc Sơn                                                                               | F                                                                                       | 02/2026           | 07/2026          |
| 17                  | ES2_05                            | Geochemistry                                       | Địa hóa                                                | 2.5                    | 25                                         | 15                                       |                                               | 10                                      | M                                                                         | Yann Sivry, Marc Benedetti                                                                    | I                                                                                       | 02/2026           | 07/2026          |
| 18                  | ES2_06                            | Ecosystem services                                 | Dịch vụ hệ sinh thái                                   | 2.5                    | 30                                         | 25                                       | 5                                             |                                         | M                                                                         | Yves Caubet, Freddie-Jeanne Richard, Nguyễn Thanh Hiền                                        | F+I                                                                                     | 02/2026           | 07/2026          |
| 19                  | ES2_07                            | Biodiversity and Conservation                      | Bảo tồn và Đa dạng sinh học                            | 2.5                    | 30                                         | 15                                       |                                               | 15                                      | M                                                                         | Élodie Réveillac                                                                              | I                                                                                       | 02/2026           | 07/2026          |
| 20                  | ES2_10                            | Urban water management                             | Quản lý nước đô thị                                    | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                         | Guilhem Dellinger, Phạm Lê Anh                                                                | F+I                                                                                     | 02/2026           | 07/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers            | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/<br>Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 21          | ES2_11                            | Aquatic living resources                           | Tài nguyên thủy sinh                                   | 2.5                    | 25                                         | 15                                       |                                               | 10                                      | M                                                                         | Maria Kazour, Frida Lasram, Mai Hường | F+I                                                                                     | 02/2026           | 07/2026          |

5.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF M2

| STT/<br>No.                                           | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                    | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/<br>Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1                                   |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                           |                                                                                               |                                                                                         |                   |                  |
| 1                                                     | FRM2                              | French M2                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 2                                   | 2                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                         | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thùy Linh | F                                                                                       | 10/2025           | 12/2025          |
| 2                                                     | MMS2.001                          | Science and Technology Innovation Management       | Quản lý đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ         | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                         | Nguyễn Tường Lan                                                                              | F                                                                                       | 09/2025           | 01/2026          |
| 3                                                     | MMS2.002                          | Research method in Science and Technology Studies  | Phương pháp nghiên cứu khoa học và công nghệ           | 1.5                    | 20                                         | 12                                       | 8                                             |                                         | M                                                                         | Nguyễn Hồng Nam                                                                               | F                                                                                       | 09/2025           | 01/2026          |
| 4                                                     | ES3_02                            | Geomatics                                          | Địa toán                                               | 2.5                    | 25                                         | 10                                       |                                               | 15                                      | O                                                                         | Jean Paul Deroin                                                                              | I                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 5                                                     | ES3_03                            | Samplers, Sensors                                  | Phương pháp lấy mẫu, Cảm biến                          | 2.5                    | 25                                         | 20                                       |                                               | 5                                       | O                                                                         | Philippe Behra, Vũ Cẩm Tú                                                                     | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| 6                                                     | ES3_04                            | Contaminant transfer                               | Vận chuyển chất ô nhiễm                                | 2.5                    | 25                                         | 19                                       |                                               | 6                                       | M                                                                         | Philippe Behra                                                                                | I                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| Hải dương học và Thủy văn/ Oceanography and Hydrology |                                   |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                           |                                                                                               |                                                                                         |                   |                  |
| 7                                                     | ES3_07                            | Marine biogeochemistry                             | Sinh địa hóa hải dương                                 | 2.5                    | 25                                         | 15                                       |                                               | 10                                      | M                                                                         | Trịnh Bích Ngọc, Marine Herrmann                                                              | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |



| STT/<br>No.                                                                            | Mã học<br>phần/<br>Module<br>code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English     | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                       | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/<br>Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 8                                                                                      | ES3_08                            | Marine optics                                          | Quang học hải dương                                    | 2.5                    | 25                                         | 15                                       |                                            | 10                                      | M                                                                         | Hubert Loisel                                                                    | I                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 9                                                                                      | ES3_10                            | Hydrology modelling                                    | Mô hình thủy văn                                       | 5                      | 50                                         | 20                                       | 20                                         | 10                                      | M                                                                         | Nguyễn Quốc Sơn                                                                  | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 10                                                                                     | ES3_12                            | Coastal oceanography and Oceanographic instrumentation | Hải dương vùng bờ và Thiết bị                          | 5                      | 50                                         | 30                                       | 4                                          | 16                                      | M                                                                         | Alexei Sentechev, Guillaume Fromant, Alexis Chaigneau                            | I                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 11                                                                                     | ES3_14                            | Sediment transport, Estuaries, Nearshore processes     | Các quá trình vận chuyển trầm tích ven bờ              | 5                      | 50                                         | 40                                       | 10                                         |                                         | M                                                                         | Xavier Bertin, Yann Krien                                                        | I                                                                                       | 03/2026           | 09/2026          |
| Bảo vệ hệ sinh thái và nguồn nước bền vững/ Sustainable Water and Ecosystem Protection |                                   |                                                        |                                                        |                        |                                            |                                          |                                            |                                         |                                                                           |                                                                                  |                                                                                         |                   |                  |
| 12                                                                                     | ES3_06                            | Ecotoxicology and Bioindicators                        | Độc học sinh thái và Chỉ thị sinh học                  | 5                      | 50                                         | 35                                       | 15                                         |                                         | M                                                                         | Paco Bustamante, Christine Dupuy, Mai Hương                                      | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| 13                                                                                     | ES3_09                            | Water treatments                                       | Xử lý nước                                             | 5                      | 50                                         | 30                                       | 10                                         | 10                                      | M                                                                         | Julien Laurent, Jean-Philippe Croue, Phạm Lê Anh                                 | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| 14                                                                                     | ES3_11                            | Ecological engineering                                 | Kỹ thuật sinh thái                                     | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                            | 20                                      | M                                                                         | Nguyễn Thanh Hiền, Phạm Lê Anh                                                   | F                                                                                       | 10/2025           | 02/2026          |
| 15                                                                                     | ES3_13                            | Soils                                                  | Khoa học Đất                                           | 5                      | 50                                         | 30                                       | 15                                         | 5                                       | M                                                                         | Christian Valentin, Pascal Jourquet, Hermine Huot, Nicolas Bottinelli, Mai Hương | F+I                                                                                     | 10/2025           | 02/2026          |
| Học kỳ 2/Semester 2                                                                    |                                   |                                                        |                                                        |                        |                                            |                                          |                                            |                                         |                                                                           |                                                                                  |                                                                                         |                   |                  |
| 16                                                                                     | ES4_01                            | Internship                                             | Thực tập                                               | 30                     |                                            |                                          |                                            |                                         | M                                                                         |                                                                                  |                                                                                         | 03/2025           | 08/2025          |



PHỤ LỤC 6: KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM HỌC 2025-2026  
ANNEX 6: TEACHING PLAN OF MASTER'S PROGRAM IN FOOD SAFETY AND QUALITY ASSURANCE IN ACADEMIC YEAR 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHKHCN ngày 29/09/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giảng dạy trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKHCN năm học 2025-2026)  
(Issued with Decision No. 961/QĐ-ĐHKHCN dated Sept. 29, 2025 on approving the Teaching plan of master's programs of USTH in academic year 2025-2026)

6.1 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF M1

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English                 | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese           | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                |                                                                    |                                                                  |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                     |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | FSS07                          | Scientific Communication and Project Management in Food Technology | Truyền thông khoa học và quản lý dự án trong Công nghệ Thực phẩm | 4                      | 48                                         | 30                                       | 12                                            | 6                                       | M                                                                   | Nguyễn Văn Phương                                                                                      | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 2                   | FSS08                          | Statistics and biological experimentation                          | Thống kê và thử nghiệm sinh học                                  | 4                      | 44                                         | 40                                       |                                               | 4                                       | M                                                                   | Mai Thị Phương Nga, Nguyễn Thị Văn Anh                                                                 | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 3                   | FSS09                          | Advanced techniques for microbiological control in food            | Các phương pháp tiên tiến trong kiểm soát vi sinh thực phẩm      | 4                      | 48                                         | 30                                       | 18                                            |                                         | M                                                                   | Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Quang Huy, Phạm Hoàng Nam                                               | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 4                   | FSS10                          | Advanced Food Chemistry                                            | Hóa học thực phẩm nâng cao                                       | 4                      | 45                                         | 30                                       | 15                                            |                                         | M                                                                   | Lê Hồng Luyện, Nguyễn Hữu Nghị                                                                         | F                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 5                   | FSS11                          | Food Quality and Safety Management                                 | Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm                          | 4                      | 48                                         | 28                                       |                                               | 20                                      | M                                                                   | Lê Thị Phương Thảo                                                                                     | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 6                   | FSS12                          | Global Food Safety and Security Challenges                         | Thách thức an toàn và an ninh thực phẩm toàn cầu                 | 4                      | 45                                         | 30                                       |                                               | 15                                      | M                                                                   | Lê Thị Hoàng Yến                                                                                       | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 7                   | FSS17                          | Advanced Process and Equipment in Food Technology                  | Quá trình và thiết bị trong công nghệ thực phẩm nâng cao         | 4                      | 45                                         | 30                                       | 15                                            |                                         | M                                                                   | Đỗ Xuân Trường                                                                                         | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 8                   | CI                             | English Master 1                                                   | Tiếng Anh Thạc sĩ 1                                              | 2.5                    | 100                                        | 100                                      |                                               |                                         | M                                                                   | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thủy Linh, Bùi Hoài Hương, GV thỉnh giảng/ invited lecturers | F+I                                                                                  | 09/2025           | 10/2025          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                |                                                                    |                                                                  |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                     |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 9                   | FRM1                           | French M1                                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                             | 1                      | 60                                         | 60                                       |                                               |                                         | M                                                                   | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh          | F                                                                                    | 01/2026           | 04/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English                                   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese                                   | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers              | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 10          | MMS1.001                       | Science and Technology<br>Management                                                 | Quản lý Khoa học và Công nghệ                                                            | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                   | Nguyễn Tường Lan                        | F                                                                                    | 01/2026           | 05/2026          |
| 11          | FSS13                          | Modern techniques for<br>Contaminants and toxins analysis in<br>Food Quality Control | Các kỹ thuật phân tích chất ô nhiễm<br>và độc tố trong Kiểm soát chất<br>lượng Thực phẩm | 5                      | 60                                         | 28                                       | 32                                            |                                         | M                                                                   | Bùi Văn Hợi, Phạm Hoàng Nam             | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 12          | FSS14                          | Food Safety Risk Analysis                                                            | Phân tích nguy cơ về an toàn thực<br>phẩm                                                | 4                      | 45                                         | 35                                       |                                               | 10                                      | M                                                                   | Trần Cao Sơn, Vũ Thị Trang              | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 13          | FSS15                          | Food Safety Audit                                                                    | Thanh tra an toàn thực phẩm                                                              | 4                      | 40                                         | 28                                       |                                               | 12                                      | M                                                                   | Lê Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị<br>Giang | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 14          | FSS16                          | Traceability in Food Supply Chain<br>Management                                      | Truy xuất nguồn gốc trong quản lý<br>chuỗi cung ứng thực phẩm                            | 4                      | 40                                         | 28                                       |                                               | 12                                      | M                                                                   | Bùi Bá Chính, Hoàng Quốc Việt           | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 15          | FSS25                          | M1 internship                                                                        | Thực tập M1                                                                              | 10                     |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                   |                                         |                                                                                      | 06/2026           | 07/2026          |

6.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ HAI/ TEACHING PLAN OF M2

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English   | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                |                                                      |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                     |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | FRM2                           | French M2                                            | Tiếng Pháp Thạc sĩ 2                                   | 2                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                   | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn<br>Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền,<br>Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn<br>Thủy Linh | F                                                                                    | 10/2025           | 12/2025          |
| 2                   | MMS2.001                       | Science and Technology Innovation<br>Management      | Quản lý đổi mới sáng tạo khoa học<br>và công nghệ      | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                   | Nguyễn Tường Lan                                                                                       | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |
| 3                   | MMS2.002                       | Research method in Science and<br>Technology Studies | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>và công nghệ        | 1.5                    | 20                                         | 12                                       |                                               | 8                                       | M                                                                   | Nguyễn Hồng Nam                                                                                        | F                                                                                    | 09/2025           | 01/2026          |

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English                                      | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese                                                         | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc (M)/<br>Lựa chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/ Optional<br>(O) | Giảng viên (GV) Lecturers                                                                                                          | GV cơ hữu<br>(F)/ GV<br>thỉnh giảng<br>(I)/ Fulltime<br>(F)/ Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 4                   | FSS18                          | Application of green and Industry 4.0 Technologies in sustainable agri-food systems     | Ứng dụng công nghệ xanh và Công nghiệp 4.0 trong hệ thống nông nghiệp thực phẩm bền vững                       | 4                      | 48                                         | 36                                       |                                               | 12                                      | M                                                                   | Hồ Văn Sơn, Trần Giang Sơn, GV thỉnh giảng/ invited lecturer                                                                       | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 5                   | FSS19                          | Food Footprint: Mitigation of environmental impacts in sustainable agri-food production | Dấu chân thực phẩm: Giảm thiểu tác động môi trường trong sản xuất nông nghiệp-thực phẩm bền vững               | 4                      | 40                                         | 28                                       |                                               | 12                                      | M                                                                   | Bùi Bá Chính, Eugenio Aprea, Georgia Spigno, Nguyễn Văn Phương, GV thỉnh giảng/ invited lecturer                                   | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 6                   | FSS20                          | Circular economy and the sustainable food system                                        | Kinh tế tuần hoàn, kiểm kê khí nhà kính và hệ thống thực phẩm bền vững                                         | 4                      | 40                                         | 28                                       |                                               | 12                                      | M                                                                   | Nguyễn Ngọc Thụy, Nguyễn Tố Minh, GV thỉnh giảng/ invited lecturer                                                                 | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| 7                   | FSS21                          | Food Supply Chain Quality Management                                                    | Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng thực phẩm                                                                    | 4                      | 40                                         | 28                                       |                                               | 12                                      | M                                                                   | Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Thị Minh Tú, Trần Thị Bích Thủy, GV thỉnh giảng/ invited lecturer                                          | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 8                   | FSS22                          | Workshop: Career orientation in food quality assurance, safety and security             | Workshop: Định hướng nghiên cứu và nghề nghiệp trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng, an ninh và an toàn thực phẩm | 4                      | 40                                         | 40                                       |                                               |                                         | M                                                                   | Phạm Hoàng Nam, Nguyễn Thị Minh Huyền, Tô Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Hữu Nghị, GV thỉnh giảng/ invited lecturer | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 9                   | FSS23                          | Valorization of agri-food wastes and by-products                                        | Nâng cao giá trị của phế phẩm và phụ phẩm nông nghiệp - thực phẩm                                              | 5                      | 60                                         | 50                                       |                                               | 10                                      | O                                                                   | Nguyễn Thị Minh Huyền, GV thỉnh giảng/ invited lecturer                                                                            | F+I                                                                                  | 10/2025           | 02/2026          |
| 10                  | FSS24                          | New trends in food research and innovation                                              | Xu hướng mới trong nghiên cứu và đổi mới thực phẩm                                                             | 5                      | 60                                         | 50                                       |                                               | 10                                      | O                                                                   | Nguyễn Văn Tăng, GV thỉnh giảng/ invited lecturer                                                                                  | I                                                                                    | 10/2025           | 02/2026          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                |                                                                                         |                                                                                                                |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                     |                                                                                                                                    |                                                                                      |                   |                  |
| 11                  | FSS26                          | M2 internship                                                                           | Thực tập M2                                                                                                    | 30                     |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                   |                                                                                                                                    |                                                                                      | 02/2026           | 07/2026          |

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM THỨ NHẤT/ TEACHING PLAN OF M1

| STT/<br>No.         | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers                                                                             | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|---------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Học kỳ 1/Semester 1 |                                |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 1                   | MAT4.001                       | Calculus and Numerical Computation                 | Giải tích và tính toán số                              | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Đoàn Thái Sơn                                                                                          | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 2                   | MAT4.002                       | Computational Linear Algebra                       | Đại số tuyến tính tính toán                            | 5                      | 50                                         | 25                                       |                                               | 25                                      | M                                                                      | Trần Giang Nam                                                                                         | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 3                   | MAT4.003                       | Advanced Algorithms                                | Thuật toán nâng cao                                    | 5                      | 50                                         | 25                                       |                                               | 25                                      | M                                                                      | Phan Thị Hà Dương                                                                                      | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 4                   | MAT4.004                       | Programming                                        | Lập trình                                              | 2.5                    | 25                                         | 10                                       |                                               | 15                                      | M                                                                      | Trần Nam Trung                                                                                         | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 5                   | MAT4.005                       | Modern Probability                                 | Xác suất hiện đại                                      | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Cần Văn Hào                                                                                            | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 6                   | MAT4.006                       | Differential Equations and Simulation              | Phương trình vi phân và mô phỏng                       | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Hoàng Thế Tuấn                                                                                         | I                                                                                    | 10/2025           | 01/2026          |
| 7                   | C1                             | English Master 1                                   | Tiếng Anh Thạc sĩ 1                                    | 2.5                    | 100                                        | 100                                      |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Anh, Đỗ Thùy Linh, Bùi Hoài Hương. GV thỉnh giảng/ invited lecturers | F+I                                                                                  | 09/2025           | 10/2025          |
| Học kỳ 2/Semester 2 |                                |                                                    |                                                        |                        |                                            |                                          |                                               |                                         |                                                                        |                                                                                                        |                                                                                      |                   |                  |
| 8                   | FRM1                           | French M1                                          | Tiếng Pháp Thạc sĩ 1                                   | 1                      | 60                                         | 60                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Tuấn Anh, Phạm Thị Huyền, Trương Thị Khánh Hòa, Nguyễn Thủy Linh          | F                                                                                    | 01/2026           | 04/2026          |

| STT/<br>No. | Mã học<br>phần/<br>Module code | Tên học phần bằng tiếng Anh/<br>Modules in English  | Tên học phần bằng tiếng Việt/<br>Modules in Vietnamese | Số tín<br>chỉ/<br>ECTS | Tổng số<br>giờ/ Total<br>teaching<br>hours | Số giờ lý<br>thuyết/<br>Lecture<br>hours | Số giờ<br>thực<br>hành/<br>Practical<br>hours | Số giờ bài<br>tập/<br>Tutorial<br>hours | Bắt buộc<br>(M)/ Lựa<br>chọn (O)/<br>Mandatory<br>(M)/<br>Optional (O) | Giảng viên (GV)/ Lecturers | GV cơ hữu<br>(F)/ GV thỉnh<br>giảng (I)/<br>Fulltime (F)/<br>Invited<br>lecturer (I) | Bắt đầu/<br>Start | Kết thúc/<br>End |
|-------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 9           | MMS1.001                       | Science and Technology<br>Management                | Quản lý Khoa học và Công nghệ                          | 1.5                    | 20                                         | 20                                       |                                               |                                         | M                                                                      | Nguyễn Tường Lan           | F                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 10          | MAT4.008                       | Applied Statistics                                  | Thống kê ứng dụng                                      | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Hồ Đăng Phúc               | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 11          | MAT4.009                       | Computational Optimization                          | Tối ưu tính toán                                       | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Lê Hải Yến                 | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 12          | MAT4.010                       | Operations Research                                 | Vận trù học                                            | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Lê Xuân Thanh              | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 13          | MAT4.011                       | Mathematical Modeling: Analysis<br>and Applications | Mô hình hóa toán học: Phân tích<br>và ứng dụng         | 5                      | 50                                         | 30                                       |                                               | 20                                      | M                                                                      | Đoàn Thái Sơn              | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 14          | MAT4.012                       | Stochastic Processes and<br>Stochastic Analysis 1   | Quá trình ngẫu nhiên và giải tích<br>ngẫu nhiên 1      | 2.5                    | 25                                         | 17                                       |                                               | 8                                       | M                                                                      | Phạm Việt Hùng             | I                                                                                    | 02/2026           | 05/2026          |
| 15          | MAT4.013                       | Internship M1                                       | Thực tập M1                                            | 5                      |                                            |                                          |                                               |                                         | M                                                                      |                            |                                                                                      | 06/2026           | 07/2026          |